

3. Ở cấp xã: Cán bộ tư pháp phối hợp với cán bộ văn hóa - thông tin giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các công việc sau đây:

- Chỉ đạo, hỗ trợ các làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư xây dựng hương ước phù hợp với nội dung hướng dẫn tại Phần I của Thông tư này;

- Chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc cấp xã kiểm tra, tạo điều kiện cho việc phổ biến, tuyên truyền và tổ chức thực hiện hương ước;

- Phát hiện và chấn chỉnh mọi biểu hiện sai trái, lệch lạc, tiêu cực trong việc xây dựng và thực hiện hương ước, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên và Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc xây dựng và thực hiện hương ước ở địa phương.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, Sở Tư pháp, Sở Văn hóa - Thông tin và Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh cần kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa - Thông tin và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để xem xét, giải quyết./.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp

NGUYỄN ĐÌNH LỘC

Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin

NGUYỄN KHOA ĐIỂM

Tổng thư ký Ủy ban Trung ương
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

TRẦN VĂN ĐĂNG

**LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI - TÀI CHÍNH**

**THÔNG TƯ liên tịch số 10/2000/TTLT-
BLĐTBXH-BTC ngày 04/4/2000
hướng dẫn bổ sung Thông tư liên
tịch số 17/1998/TTLT-BLĐTBXH-
BTC ngày 31/12/1998 về việc xếp
hạng doanh nghiệp nhà nước.**

Ngày 31 tháng 12 năm 1998, liên tịch Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 17/1998/TTLT-BLĐTBXH-BTC hướng dẫn xếp hạng doanh nghiệp nhà nước. Căn cứ tình hình thực hiện xếp hạng doanh nghiệp ở các Bộ, ngành, địa phương, sau khi trao đổi ý kiến với một số Bộ, ngành liên quan, liên tịch Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung việc xếp hạng doanh nghiệp như sau:

**I. Hướng dẫn bổ sung, sửa đổi một số điểm
cụ thể của Thông tư liên tịch số 17/1998/TTLT-
BLĐTBXH-BTC như sau:**

1. Về điều kiện để xem xét xếp hạng doanh nghiệp:

- Điểm 1, Mục II được sửa lại như sau:

Có mức vốn nhà nước (vốn chủ sở hữu) đến thời điểm xếp hạng có từ 1 tỷ đồng trở lên, trừ doanh nghiệp đặc thù thuộc một số ngành.

- Điểm 2, Mục II được sửa lại như sau:

Các doanh nghiệp nhà nước không nằm trong danh sách chuyển hình thức sở hữu: sáp nhập, giải thể, phá sản, giao, bán, khoán, cho thuê.

2. Chỉ tiêu vốn sản xuất kinh doanh: Ngoài 4 loại vốn quy định tại tiết a, điểm 1, Mục IV, bổ sung 2 loại vốn sau đây:

- Vốn nhà nước góp vào các liên doanh của doanh nghiệp (nếu chưa tính trong phần vốn nhà nước);

- Số dư vốn vay đầu tư tài sản cố định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với doanh nghiệp công ích, vốn nhà nước để tính điểm xếp hạng doanh nghiệp không bao gồm số vốn nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và giao cho doanh nghiệp quản lý để phục vụ lợi ích chung.

3. Chỉ tiêu số lượng lao động (tiết e, điểm 1 Mục IV) được hướng dẫn bổ sung như sau:

Số lượng lao động: là số lao động thực tế sử dụng tính bình quân năm, kể cả lao động hợp đồng ngắn hạn. Cách tính lao động bình quân theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/1998/BLĐTBXH-TT ngày 07/5/1998 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc tính lao động bình quân trong doanh nghiệp.

4. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực phải hướng dẫn cụ thể chỉ tiêu "Trình độ công nghệ sản xuất" để thực hiện việc xếp hạng doanh nghiệp theo quy định.

5. Chỉ tiêu nộp ngân sách nhà nước (tiết b, điểm 2 Mục IV) được quy định lại như sau:

Nộp ngân sách nhà nước: phản ánh số phải nộp vào ngân sách nhà nước phát sinh trong kỳ (không tính các khoản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, các khoản tiền phạt, phụ thu, lệ phí giao thông).

Các doanh nghiệp được miễn, giảm thuế lợi tức theo chính sách thì được tính điểm cả phần thuế lợi tức phải nộp được miễn, giảm theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Tỷ suất lợi nhuận (tiết c, điểm 2 Mục IV): là tỷ lệ % giữa lợi nhuận thực hiện trên tổng số vốn kinh doanh quy định tại tiết a, điểm 1 Mục IV Thông tư liên tịch số 17/1998/TTLT-BLĐTBXH-

BTC và điểm 2 Mục I Thông tư này (không kể vốn đầu tư chưa đưa vào sử dụng).

7. Việc xem xét số điểm để xếp hạng doanh nghiệp được quy định như sau:

- 2 năm trước liền kề năm đề nghị xếp hạng, doanh nghiệp phải đủ điểm của khung điểm xếp hạng, đạt đủ điểm của hạng nào thì xếp vào hạng đó;

- Các chỉ tiêu tính điểm xếp hạng trong kế hoạch sản xuất, kinh doanh của năm doanh nghiệp đề nghị xếp hạng (được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt) không thấp hơn thực hiện của năm trước liền kề.

8. Quy định việc tính điểm chỉ tiêu lợi nhuận đối với doanh nghiệp hoạt động công ích:

Doanh nghiệp hoạt động công ích theo quy định tại Nghị định số 56/CP ngày 02/10/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện Luật Doanh nghiệp nhà nước và Thông tư số 03/KH-ĐT ngày 25/1/1997 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Nghị định số 56/CP nói trên, nếu không có lợi nhuận thì được cộng thêm mức điểm thấp nhất của chỉ tiêu lợi nhuận quy định tại tiêu chuẩn xếp hạng doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 17/1998/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/1998.

Trường hợp doanh nghiệp hoạt động công ích thuần túy (không có kinh doanh khác ngoài nhiệm vụ công ích) thì được tính 10 điểm thay cho việc cộng thêm mức điểm thấp nhất nêu trên.

9. Về hồ sơ đề nghị xếp hạng doanh nghiệp: Gạch đầu dòng thứ 3, tiết a, điểm 1 Mục V, được sửa lại như sau:

+ Bản sao báo cáo tài chính (được Giám đốc doanh nghiệp xác nhận) của 2 năm trước liền kề năm đề nghị xếp hạng do doanh nghiệp công bố công khai theo quy định tại Thông tư số 73/TC-TCĐN ngày 12/11/1996 của Bộ Tài chính về việc hướng

dẫn thực hiện Nghị định số 59/CP ngày 03/10/1996 của Chính phủ và Thông tư số 65/TT-BTC ngày 07/6/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20/4/1999 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước (ban hành kèm theo Nghị định số 59/CP ngày 03/10/1996 của Chính phủ). Trường hợp báo cáo tài chính đã được cơ quan chức năng kiểm tra thì phải gửi kèm biên bản kiểm tra (bản sao).

Bổ sung thêm hồ sơ xếp hạng doanh nghiệp:

- + Kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm đề nghị xếp hạng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- + Giấy phép hoạt động của doanh nghiệp.

Hồ sơ đề nghị xếp hạng doanh nghiệp gửi 1 bộ về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và 1 bộ về Bộ Tài chính.

II. Điều chỉnh, bổ sung một số tiêu chuẩn xếp hạng (có phụ lục kèm theo):

1. Tiêu chuẩn số 16: Xây lắp (xây dựng cơ bản);
2. Tiêu chuẩn số 17: Sản xuất xi măng (lò đứng);
3. Tiêu chuẩn số 19: Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng;
4. Tiêu chuẩn số 30: Xổ số kiến thiết;
5. Tiêu chuẩn số 33: Du lịch lữ hành;
6. Tiêu chuẩn số 34: Khách sạn;
7. Tiêu chuẩn số 38: Phát hành sách;
8. Tiêu chuẩn số 40: Phát hành phim và chiếu bóng;
9. Tiêu chuẩn số 42: Kinh doanh thương mại.

III. Tổ chức thực hiện:

1. Trên cơ sở các chỉ tiêu, tiêu chuẩn quy định,

hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 17/1998/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/1998 và Thông tư này, các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty 91/TTg hướng dẫn các doanh nghiệp tính điểm theo quy định, xem xét, ra quyết định từ hạng II đến hạng IV đối với các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý và gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để theo dõi, kiểm tra.

Trường hợp doanh nghiệp không có báo cáo theo quy định thì cơ quan có thẩm quyền quyết định xếp hạng ra văn bản xếp xuống một hạng và thực hiện cho đến khi doanh nghiệp có đầy đủ báo cáo sẽ xem xét xếp lại hạng theo số điểm thực tế đạt được.

2. Giám đốc doanh nghiệp chỉ đạo các phòng ban lập hồ sơ đề nghị xếp hạng doanh nghiệp theo đúng quy định và phải chịu trách nhiệm về tính xác thực của số liệu trong hồ sơ đề nghị.

3. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác có thể vận dụng các quy định tại Thông tư liên tịch số 17/1998/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/1998 và tại Thông tư này để xếp hạng doanh nghiệp.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Thủ trưởng

LÊ DUY ĐỒNG

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

PHỤ LỤC

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 10/2000/TTLT-BLĐTBXH-BTC
ngày 04/4/2000).

1. Xây lắp (xây dựng cơ bản)

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 8	20
	$2 - < 8$	6 - 19
	< 2	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 35	15
	$5 - < 35$	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu môi quản lý: Mỗi đầu môi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ sản xuất		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 800	15
	$100 - < 800$	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	$\geq 1,5$	15
	$0,2 - < 1,5$	5 - 14
	$< 0,2$	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	$\geq 0,8$	15
	$0,1 - < 0,8$	5 - 14
	$< 0,1$	4
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 12	10
	$2 - < 12$	1 - 9
	< 2	0

Bảng điểm xếp hạng

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

2. Xi măng (công nghệ lò đứng)

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		60
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 80	20
	10 - < 80	6 - 19
	< 10	5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 80	15
	10 - < 80	5 - 14
	< 10	4
3. Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Trình độ công nghệ sản xuất		
- Công nghệ cao		5
- Công nghệ trung bình		3
- Công nghệ thấp		1
5. Lao động (người)	≥ 1000	15
	100 - < 1000	5 - 14
	< 100	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		40
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 8	15
	1 - < 8	5 - 14
	< 1	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 4	15
	0,4 - < 4	5 - 14
	< 0,4	4
3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (%)	≥ 10	10
	2 - < 10	1 - 9
	< 2	0

Bảng điểm xếp hạng

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	75 - 89	50 - 74	28 - 49

3. Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 3	15
	0,3 - < 3	5 - 14
	< 0,3	4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 15	15
	2 - < 15	5 - 14
	< 2	4
3. Đầu mối quản lý: Mỗi đầu mối được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Lao động (người)	≥ 300	10
	50 - < 300	4 - 9
	< 50	3
5. Lao động có trình độ đại học trở lên (%)	≥ 90	10
	40 - < 90	2 - 9
	< 40	1
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 1,5	15
	0,2 - < 1,5	5 - 14
	< 0,2	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 0,8	20
	0,1 - < 0,8	6 - 19
	< 0,1	5
3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (%)	≥ 25	10
	3 - < 25	1 - 9
	< 3	0

Bảng điểm xếp hạng

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

4. Xổ số kiến thiết

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		50
1. Vốn kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 15	10
	1 - < 15	4 - 9
	< 1	3
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 400	15
	10 - < 400	6 - 14
	< 10	5
3. Số loại hình xổ số: mỗi loại hình xổ số 2 điểm, tối đa không quá 10 điểm		10
4. Phạm vi hoạt động	Liên tỉnh	5
	Tỉnh	3
5. Số lượng lao động (người)	≥ 100	10
(bao gồm cả lao động đại lý. Mỗi đại lý được tính bằng 0,5 lao động)	25 - < 100	4 - 9
	< 25	3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		50
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 120	20
	5 - < 120	9 - 19
	< 5	8
2. Lợi nhuận (tỷ đồng)	≥ 25	20
	2 - < 25	6 - 19
	< 2	5
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 30	10
	10 - < 30	1 - 9
	< 10	0

Bảng điểm xếp hạng

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

5. Du lịch lữ hành

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 10	15
	1 - < 10	5 - 14
	< 1	4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 45	15
	5 - < 45	5 - 14
	< 5	4
3. Đầu mối ký kết với khách nước ngoài	≥ 50	15
	10 - < 50	5 - 14
	< 10	4
4. Lao động (người)	≥ 200	10
	50 - < 200	4 - 9
	< 50	3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 5	15
	0,5 - < 5	5 - 14
	< 0,5	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 3	20
	0,3 - < 3	6 - 19
	< 0,3	5
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 30	10
	10 - < 30	1 - 9
	< 10	0

Bảng điểm xếp hạng

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

6. Khách sạn

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 40	15
	5 - < 40	5 - 14
	< 5	4
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 45	15
	5 - < 45	5 - 14
	< 5	4
3. Chất lượng phục vụ	1 sao	2
	2 sao	4
	3 sao	6
	4 sao	8
	5 sao	10
4. Lao động (người)	≥ 400	10
	50 - < 400	4 - 9
	< 50	3
5. Số buồng phục vụ	≥ 150	5
	50 - < 150	3
	< 50	2
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 6	15
	1 - < 6	5 - 14
	< 1	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 3	20
	0,3 - < 3	6 - 19
	< 0,3	5
3. Tỷ suất lợi nhuận (%)	≥ 12	10
	2 - < 12	1 - 9
	< 2	0

096661369

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Bảng điểm xếp hạng

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

7. Phát hành sách

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		65
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 5 0,5 - < 5	15 5 - 14
2. Doanh thu (tỷ đồng)	< 0,5 ≥ 40 5 - < 40 < 5	4 15 5 - 14 4
3. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi quản lý được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
4. Lao động (người)	≥ 100 50 - < 100 < 50	5 4 3
5. Số chủng loại mặt hàng kinh doanh (sách và văn hóa phẩm)		15
5.1. Số lượng sách bán ra (triệu bản)	≥ 3 0,5 - < 3 < 0,5	10 4 - 9 3
5.2. Số lượng văn hóa phẩm bán ra (triệu bản)	≥ 7 0,2 - < 7 < 0,2	5 2 - 4 1
6. Trình độ cán bộ:		10
- Từ phó phòng trở lên có trình độ đại học phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tiêu chuẩn Nhà nước ban hành.	100 % 50 % - < 100 % < 50 %	5 2 - 4 1
- Cán bộ nghiệp vụ có chứng chỉ đáp ứng nhu cầu.	100 % 50 % - < 100 % < 50 %	5 2 - 4 1
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		35
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 1 0,1 - < 1 < 0,1	15 5 - 14 4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 0,8 0,1 - < 0,8 < 0,1	20 6 - 19 5

Số chủng loại mặt hàng kinh doanh (sách và văn hóa phẩm): do độ phức tạp trong kinh doanh (bán buôn và bán lẻ), số lượng sách và văn hóa phẩm bán lẻ được tính hệ số 1,5 đối với vùng nông thôn, miền biển (không kể thành phố); hệ số 2 đối với vùng cao và hải đảo.

Bảng điểm xếp hạng

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49

8. Phát hành phim và chiếu bóng

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 8 1 - < 8 < 1	20 6 - 19 5
2. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 40 5 - < 40 < 5	20 6 - 19 5
3. Đầu môi quản lý: 2 đầu môi quản lý được 1 điểm, riêng Fa Fim Trung ương 1 đầu môi quản lý được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm.		5
4. Lao động (người)	≥ 300 50 - < 300 < 50	10 4 - 9 3
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 1,5 0,3 - < 1,5 < 0,3	10 4 - 9 3
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 1 0,1 - < 1 < 0,1	15 5 - 14 4
3. Số lượt người xem phim: 500.000 lượt người xem được 1 điểm, tối đa không quá 20 điểm. Đối với Fa Fim Trung ương cứ cung cấp cho các tỉnh 10% phim được tính 2 điểm, tối đa không quá 20 điểm		20

096661369

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

- Số lượt người xem phim: cứ 1 băng phim Vidio phát hành, được tính 180 lượt người xem.
- Hệ số quy đổi về số lượt người xem phim:
 - + Vùng núi cao, hải đảo: hệ số 6;
 - + Vùng trung du, nông thôn, miền biển (không kể thành phố): hệ số 3.

Bảng điểm xếp hạng

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	28 - 49

9. Kinh doanh thương mại

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm
I. Độ phức tạp quản lý		55
1. Vốn sản xuất, kinh doanh (tỷ đồng)	≥ 20	20
	2 - < 20	6 - 19
	< 2	5
Riêng xăng dầu	≥ 25	20
	5 - < 25	6 - 19
	< 5	5
2. Phần trăm vốn tham gia sản xuất, kinh doanh	≥ 95	5
	85 - < 95	3
	< 85	1
3. Doanh thu (tỷ đồng)	≥ 100	15
	10 - < 100	5 - 14
	< 10	4
Riêng xăng dầu	≥ 200	15
	20 - < 200	5 - 14
	< 20	4
4. Đầu mỗi quản lý: Mỗi đầu mỗi được 1 điểm, tối đa không quá 5 điểm		5
5. Lao động (người)	≥ 500	10
	50 - < 500	5 - 9
	< 50	4
II. Hiệu quả sản xuất, kinh doanh		45
1. Nộp ngân sách (tỷ đồng)	≥ 10	15
	1 - < 10	5 - 14
	< 1	4
2. Lợi nhuận thực hiện (tỷ đồng)	≥ 2	20
	0,2 - < 2	6 - 19
	< 0,2	5
Riêng xăng dầu	≥ 8	20
	0,8 < 8	6 - 19
	< 0,8	5
3. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (%)	≥ 15	10
	2 - < 15	1 - 9
	< 2	0

Bảng điểm xếp hạng

Hạng doanh nghiệp	I	II	III	IV
Điểm doanh nghiệp đạt được	90 - 100	70 - 89	50 - 69	30 - 49